

Số/No 166.../2026/SBB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và
hợp nhất Quý II/2026, kết thúc tại ngày
30/06/2026)

(Information disclosure of Separate and
Consolidated Interim Financial Statements for
the Second Quarter of year 2026 ended June 30,
2026)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 07 năm 2026

Ho Chi Minh City, July 29, 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: *Hanoi Stock Exchange (HNX)*

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company would like to disclose the financial statements second quarter of year 2026 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Name of Organization: Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: SBB

Stock code: SBB

– Địa chỉ: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.HCM, Việt Nam

Address: 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Sai Gon, HCMC, Vietnam

– Điện thoại/Tel:

Fax:

– Email: info@sabibeco.com

2. Nội dung thông tin công bố/ Content of information disclosure:

– **BCTC Quý 2 năm 2026/Financial Statements for second quarter of year 2026**

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in ..)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in)

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

☒ Yes

☐ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Yes

☒ No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn:
<https://sabibeco.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website at the link: <https://sabibeco.com/shareholder/>

 **Đại diện tổ chức/Representative**
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization



Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng Quý 2 năm 2026/ *Separate Interim Financial Statements for the second quarter of year 2026 Ended June 30, 2026*
- BCTC hợp nhất Quý 2 năm 2026/ *Consolidated Interim Financial Statements for the second Quarter of year 2026 Ended June 30, 2026*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

**QUÝ II NĂM TÀI CHÍNH 2026
KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA
SÀI GÒN BÌNH TÂY**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Mẫu số B 01a-DN

Địa chỉ: Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Số Thuế: 0304116373

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		511.868.828.267	533.443.398.221
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	91.661.357.669	135.184.562.763
1. Tiền	111		91.661.357.669	135.184.562.763
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	23.035.287.671	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		23.035.287.671	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		255.946.660.945	272.239.698.710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	246.061.464.688	246.441.773.468
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.143.131.815	2.461.657.296
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4a	37.520.087.937	35.681.571.532
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.3	(29.778.023.495)	(12.345.303.586)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	138.245.685.993	122.947.413.311
1. Hàng tồn kho	141		153.440.123.655	136.737.929.234
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(15.194.437.662)	(13.790.515.923)
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.979.835.989	3.071.723.437
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.9a	2.142.751.823	2.234.639.271
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		837.084.166	837.084.166
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.364.671.612.470	1.390.136.851.208
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		761.312.500	16.000.000
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.4b	761.312.500	16.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		370.202.574.377	487.702.961.712
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	365.297.034.830	425.212.518.705
- Nguyên giá	222		1.945.198.052.773	2.026.828.026.711
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.579.901.017.943)	(1.601.615.508.006)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.7	4.905.539.547	62.490.443.007
- Nguyên giá	228		10.515.148.490	85.517.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(5.609.608.943)	(23.027.206.983)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
1	2	3	4	5
IV. Bất động sản đầu tư	240	V.8	103.591.556.521	
- Nguyên giá	241		162.090.239.411	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(58.498.682.890)	
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		3.614.747.000	2.840.530.000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		3.614.747.000	2.840.530.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	V.2b	842.801.019.835	856.912.625.314
1. Đầu tư vào công ty con	261		837.487.284.146	837.487.284.146
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		40.000.000.000	40.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		222.772.113.158	222.772.113.158
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264		(613.360.251.442)	(613.360.251.442)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265		355.901.873.973	370.013.479.452
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270	V.9b	43.700.402.237	42.664.734.182
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		40.020.385.094	38.943.826.406
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		3.680.017.143	3.720.907.776
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		1.876.540.440.737	1.923.580.249.429

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/04/2026
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		244.845.196.774	328.275.076.584
I. Nợ ngắn hạn	310		240.100.036.774	328.275.076.584
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	51.804.643.357	34.384.243.890
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		18.289.377.186	12.161.042.574
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.12	20.229.706.200	2.744.799.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.13	128.520.513.532	145.145.793.003
5. Phải trả người lao động	315		1.948.161.457	1.296.310.862
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.14	6.104.002.157	11.490.407.250
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.15a	3.085.615.514	2.755.819.391
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.11a		111.829.708.466
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		10.118.017.371	6.466.952.148
II. Nợ dài hạn	330	V.15b	4.745.160.000	
8. Phải trả dài hạn khác	338		4.745.160.000	
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.16	1.631.695.243.963	1.595.305.172.845
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412		436.708.750.464	436.708.750.464
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		319.741.133.499	283.351.062.381
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		204.172.336.562	219.997.887.472
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		115.568.796.937	63.353.174.909
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.876.540.440.737	1.923.580.249.429

Phê duyệt, ngày 28 tháng 7 năm 2026

NGƯỜI LẬP

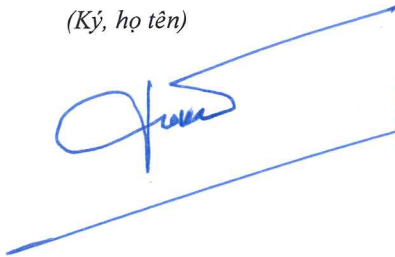
(Ký, họ tên)



HOÀNG LAN HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGÔ VIỆT HÀ

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LEE CHIO LIM LARRY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Địa chỉ: Số Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP.HCM
Mã Số Thuế: 03040116373

Mẫu số B 02a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm		Lũy kế từ đầu năm đến ngày 30/06	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	511.419.580.568	496.363.672.091	990.169.630.263	848.923.690.805
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	511.419.580.568	496.363.672.091	990.169.630.263	848.923.690.805
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	426.089.677.204	468.627.806.435	831.266.854.520	805.401.481.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		85.329.903.364	27.735.865.656	158.902.775.743	43.522.209.089
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	9.116.717.443	31.126.062.044	15.169.560.008	35.177.040.520
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	775.818.832	3.682.287.730	2.893.946.276	8.376.732.213
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		518.335.098	3.678.806.156	2.600.264.314	8.370.717.797
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9	2.591.029.068	2.197.083.277	4.619.652.774	7.784.351.617
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	28.961.917.288	6.410.874.689	39.767.716.863	12.843.609.079
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 21 + 22 - (23+ 25 + 26)}	30		62.117.855.619	46.571.682.004	126.791.019.838	49.694.556.700
12. Thu nhập khác	31	VI.7	107.194.819	181.877.182	303.842.701	98.693.273
13. Chi phí khác	32	VI.8	65.867.851	29.833.726	188.711.853	34.553.624
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		41.326.968	152.043.456	115.130.848	64.139.649
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		62.159.182.587	46.723.725.460	126.906.150.686	49.758.696.349
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		62.159.182.587	46.723.725.460	126.906.150.686	49.758.696.349

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

HOÀNG LAN HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

NGÔ VIỆT HÀ

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

LEE CHIO LIM LARRY

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY

Địa chỉ: Số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Sài Gòn, TP Hồ Chí Minh
Mã Số Thuế: 0304116373

Mẫu số B 03a-DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 2 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2026	2025
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.001.648.266.533	956.371.822.869
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(546.744.671.298)	(386.661.447.434)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(13.232.854.136)	(12.201.990.507)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(626.049.258)	(3.517.656.571)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		110.650.633.216	2.628.762.889
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(478.691.170.490)	(588.931.631.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		73.004.154.567	(32.312.139.902)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(1.771.208.660)	(1.380.500.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			181.818.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(23.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		14.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.092.557.465	165.126.878.160
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.678.651.195)	163.928.196.342
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			210.927.294.484
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(111.829.708.466)	(310.860.978.665)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(111.848.708.466)	(99.933.684.181)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(43.523.205.094)	31.682.372.259
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		135.184.562.763	17.832.722.165
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		91.661.357.669	49.515.094.424

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

HOÀNG LAN HƯƠNG

NGÔ VIỆT HÀ

LEE CHIO LIM LARRY

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 19 tháng 09 năm 2025 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Trường hợp chu kỳ kéo dài hơn 12 tháng thì thuyết minh thêm chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành,

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, phường Tân Đông Hiệp, TP.Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn Hoàng Quỳnh	Khu CN Vĩnh Lộc, phường Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
Nhà Máy Bia Sài Gòn Đồng Tháp	Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường Mỹ Ngãi, tỉnh Đồng Tháp

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%
Công ty liên kết			
Công ty CP Bia Sài Gòn Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối quý 1/2026 là 284 người

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Trường hợp Báo cáo tài chính nếu không so sánh được phải thuyết minh rõ và giải trình lý do về sự không so sánh được giữa thông tin của kỳ báo cáo và thông tin kỳ so sánh trên Thuyết minh Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 Kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm)
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1. Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

33/CTBT

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính có tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Điều 6 Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
 - Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;
 - Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
 - Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
 - Căn cứ xác định lãi suất thực tế (là lãi suất thị trường hay lãi suất ngân hàng thương mại hay lãi suất áp dụng đối với các khoản doanh nghiệp đi vay hoặc căn cứ khác);
 - Lý do lựa chọn lãi suất thực tế.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
 - Nêu rõ tiền gửi ngân hàng là có kỳ hạn hay không kỳ hạn;
 - Nêu rõ vàng tiền tệ gồm những loại nào, có sử dụng như hàng tồn kho hay không;
 - Nêu rõ các khoản tương đương tiền được xác định trên cơ sở nào? Có phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay không?
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Thời điểm ghi nhận (đối với chứng khoán niêm yết thuyết minh rõ là T+0 hay thời điểm khác);
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác, nguyên tắc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh;
 - Căn cứ trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh;
 - Phương pháp tính giá vốn của chứng khoán kinh doanh; thay đổi chính sách kế toán nếu doanh nghiệp có thay đổi phương pháp tính giá vốn.
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Giá trị ghi sổ được xác định là giá trị hợp lý, giá gốc hay giá trị khác;
 - Căn cứ trích lập dự phòng đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết cho khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn);
 - Có đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không?
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đối với các công ty con, công ty liên doanh, liên kết được mua trong kỳ, thời điểm ghi nhận ban đầu là thời điểm Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 - Hợp nhất kinh doanh đối với công ty con được mua trong kỳ Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 - Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh không?
 - Nguyên tắc xác định công ty con, công ty liên doanh, liên kết (dựa theo tỷ lệ quyền biểu quyết, tỷ lệ vốn góp hay tỷ lệ lợi ích);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc, giá trị hợp lý hay giá trị khác? Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được xác định theo giá gốc, phương pháp vốn chủ sở hữu hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết; căn cứ vào loại Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của công ty con, công ty liên doanh, liên kết); Nguyên tắc xác định giá trị thu hồi của các khoản đầu tư vào đơn vị khác trong trường hợp các khoản đầu tư có dấu hiệu suy giảm giá trị.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

- Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc hay phương pháp khác?

- Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; Báo cáo tài chính để xác định tổn thất (Báo cáo tài chính hợp nhất hay Báo cáo tài chính riêng của đơn vị được đầu tư);

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu;

- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn;

- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp;

- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ);

- Có được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?

- Có đánh giá lại các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?

- Có ghi nhận nợ phải thu không vượt quá giá trị có thể thu hồi không?

- Nguyên tắc và phương pháp trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;

Nêu rõ hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc hoặc theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;

Bình quân gia quyền; nhập trước, xuất trước; giá thực tế đích danh; phương pháp giá bán lẻ;...

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;

Tính giá trị hàng xuất kho theo từng lần phát sinh hay Tính giá trị hàng xuất kho trên cơ sở giá trị hàng tồn kho cuối

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nêu rõ doanh nghiệp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trên cơ sở chênh lệch lớn hơn của giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho có được xác định theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - Hàng tồn kho hay không? Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.

- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ
 - + Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại;
 - + Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh
 - + Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay giá trị phải khấu hao;
 - + Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình
 - + Nêu rõ giá trị ghi sổ của TSCĐ là theo nguyên giá hay giá đánh giá lại;
 - + Nguyên tắc kế toán các khoản chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí sửa chữa, bảo dưỡng thường xuyên; sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ; nâng cấp, cải tạo) được ghi nhận vào giá trị ghi sổ hay chi phí sản xuất, kinh
 - + Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ; số phải khấu hao tính theo nguyên giá hay giá trị phải khấu hao;
 - + Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ có được tuân thủ không?
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính.
 - + Nêu rõ giá trị ghi sổ được xác định như thế nào;
 - + Nêu rõ các phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính.
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:
 - + Giá trị ghi sổ BĐS đầu tư được ghi nhận theo phương pháp nào?
 - + Nêu rõ các phương pháp khấu hao BĐS đầu tư.

9. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ.

- Nêu rõ chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh bao gồm những khoản chi phí nào?
- Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí chờ phân bổ;
- Có theo dõi chi tiết chi phí chờ phân bổ theo kỳ hạn không?

10. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

- Phân loại nợ phải trả như thế nào?
- Có được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng không?
- Có đánh giá lại các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không? Tỷ giá dùng để đánh giá lại là gì?
- Có ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán không?

11. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

- Thời điểm ghi nhận khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận;
- Thời hạn cam kết trả cổ tức, lợi nhuận cho các chủ sở hữu doanh nghiệp;
- Tình hình thanh toán các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận đã cam kết;
- Khoản cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ có xác định được liên quan đến phân phối từ lợi nhuận của năm tài chính nào hay không?

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

- Nêu rõ các khoản chi phí nào được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ?
- Cơ sở xác định giá trị của những khoản chi phí đó.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

- Các trường hợp nào phát sinh doanh thu chờ phân bổ;
- Phương pháp phân bổ doanh thu chờ phân bổ.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản dự phòng phải trả.

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận có thỏa mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng không?
- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:
 - + Căn cứ trích lập dự phòng phải trả
 - + Nêu rõ các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên

15. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

- Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (chênh lệch tạm thời được khấu trừ, lỗ tính thuế hay ưu đãi thuế chưa sử dụng);
- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả không?
- Có xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại không? Có đánh giá lại tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận không?

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

- Căn cứ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (chênh lệch tạm thời - chịu thuế);
- Thuế suất (%) được sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Có bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại không?

16. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

- Giá trị khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận như thế nào?
- Có theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ không?
- Có đánh giá lại các khoản vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ không?

17. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Nêu rõ chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Nêu rõ tỷ lệ vốn hóa này là bao nhiêu (Tỷ lệ vốn hóa này được xác định theo công thức tính quy định trong Thông tư hướng dẫn kế toán Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay).

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

- Cơ sở xác định cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi.
- Việc ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn và thời điểm xử lý cấu phần nợ và cấu phần vốn của trái phiếu
- Lãi suất được sử dụng để chiết khấu dòng tiền là lãi suất nào?

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn góp của chủ sở hữu có được ghi nhận theo số vốn thực góp không; Thặng dư vốn được ghi nhận như thế nào? Khoản quyền chọn trái phiếu chuyển đổi được xác định như thế nào?
- Lý do ghi nhận khoản chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái?

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

- Lợi nhuận chưa phân phối được xác định như thế nào? Nguyên tắc phân phối lợi nhuận, cổ tức.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

+ Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

+ Doanh thu hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

+ Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

Nội dung, đặc điểm và bản chất của hợp đồng về quyền và nghĩa vụ của các bên; chính sách kế toán nào được sử dụng để ghi nhận doanh thu,...

+ Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

12/03/2025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

- Các khoản giảm trừ doanh thu gồm những gì?
- Có tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán là gì?
- Có đảm bảo nguyên tắc doanh thu phù hợp với chi phí hay không?
- Có đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho không?
- Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận như thế nào?
- Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Nội dung chi phí tài chính bao gồm các khoản nào?
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay vốn dùng cho sản xuất kinh doanh;
- Nguyên tắc hạch toán khoản lỗ chênh lệch tỷ giá khi phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của kỳ báo cáo.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Có ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ không?
- Các khoản điều chỉnh giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là gì?
- Nguyên tắc ghi nhận khoản dự phòng tái cơ cấu doanh nghiệp, dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây dựng.

25. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (bao gồm cả chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu), chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế TNDN bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện

+ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu là số thuế thu nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp phải nộp bổ sung vào NSNN được xác định theo quy định của pháp luật về thuế tối thiểu. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế

27. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Nêu rõ các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác với mục đích giúp cho người sử dụng hiểu được là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã được trình bày trên cơ sở tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài

16
3
H
C
I
T
K
O
I

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	30/06/2026	01/04/2026
- Tiền mặt	8.930.924	8.930.924
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	91.652.426.745	35.289.721.377
Cộng	91.661.357.669	35.298.652.301

- Chi tiết số dư tiền gửi không kỳ hạn theo từng ngân hàng.

Nội dung	30/06/2026	01/04/2026
+ Ngân Hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp. HCM	91.612.699.538	34.302.298.736
+ Ngân hàng Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 4 TP.HCM	39.727.207	987.422.641
	91.652.426.745	35.289.721.377

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chi tiêu	30/06/2026			01/04/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự
Ngắn hạn						
Gửi ngân hàng Vietcombank kỳ hạn 6 tháng	23.035.287.671	23.035.287.671		0	0	
- Dài hạn						
+ Cho vay Công ty TNHH Bia Sài Gòn -Ninh Thuận	355.901.873.973	355.901.873.973		370.013.479.452	370.013.479.452	
Cộng	355.901.873.973	355.901.873.973		370.013.479.452	370.013.479.452	

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	30/06/2026			01/04/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	837.487.284.146		(611.860.251.442)	837.487.284.146		(611.860.251.442)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	40.000.000.000		0	40.000.000.000		
- Đầu tư vào đơn vị khác;	222.772.113.158		(1.500.000.000)	222.772.113.158		(1.500.000.000)
Cộng	1.100.259.397.304		(613.360.251.442)	1.100.259.397.304		(613.360.251.442)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;

	30/06/2026			01/04/2026		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	20,20%	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			40.000.000.000			40.000.000.000

3. Các khoản thu khách hàng

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	121.188.896.653		121.117.262.267	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	239.562.659		204.089.285	
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	219.094.200		-	
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	111.155.053.352	(17.432.719.909)	111.704.660.324	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	13.258.857.824	(12.345.303.586)	13.415.761.592	(12.345.303.586)
Cộng	246.061.464.688	(29.778.023.495)	351.590.594.255	(12.345.303.586)
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	121.188.896.653		121.117.262.267	
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	204.089.285		204.089.285	
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	219.094.200		-	
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	111.155.053.352		111.704.660.324	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

4. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	36.560.000.500		34.810.000.000	
- Phải thu người lao động	204.747.000	(204.747.000)	209.747.000	(204.747.000)
- Ký cược, ký quỹ	0			
- Cho mượn tài sản phi tiền tệ	0		133.800.000	
- Các khoản chi hộ	0			
- Phải thu khác	755.340.437		5.227.365	
Cộng	37.520.087.937	(204.747.000)	35.681.571.532	(204.747.000)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	761.312.500		16.000.000	
Cộng	761.312.500		16.000.000	

5. Hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	30/06/2026		01/04/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	68.607.578.430	(5.205.081.593)	64.317.659.934	(3.801.159.854)
- Công cụ, dụng cụ	7.260.944.247	(7.237.790.640)	7.523.420.642	(7.237.790.640)
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở	34.208.664.473	0	29.675.769.386	
- Sản phẩm	39.460.138.878	0	32.459.841.612	
- Hàng hóa	15.654.929	0	9.672.231	
- Hàng gửi đi bán	3.887.142.698	(2.751.565.429)	2.751.565.429	(2.751.565.429)
Cộng	153.440.123.655	(15.194.437.662)	136.737.929.234	(13.790.515.923)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2026

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư 01/04/2026	388.963.904.917	1.612.803.686.322	18.636.178.520	4.157.457.256	2.266.799.696	2.026.828.026.711
- Mua trong năm	0	5.721.885.000	0	170.575.000		5.892.460.000
- Đầu tư XDCB hoàn	0		0			0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-87.087.737.911		0			-87.087.737.911
- Thanh lý, nhượng bán			-434.696.027			-434.696.027
- Giảm khác						
Số dư 30/06/2026	301.876.167.006	1.618.525.571.322	18.201.482.493	4.328.032.256	2.266.799.696	1.945.198.052.773
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư 01/04/2026	221.819.251.497	1.357.153.438.987	16.906.631.190	3.469.386.636	2.266.799.696	1.601.615.508.006
- Khấu hao trong năm	4.855.134.135	14.045.895.730	244.153.562	118.884.825		19.264.068.252
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-40.640.944.392	0	0	0		-40.640.944.392
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	-337.613.923	0		-337.613.923
- Giảm khác	0	0	0	0	0	
Số dư 30/06/2026	186.033.441.240	1.371.199.334.717	16.813.170.829	3.588.271.461	2.266.799.696	1.579.901.017.943
Giá trị còn lại						
- Tại ngày 01/04/2026	167.144.653.420	255.650.247.335	1.729.547.330	688.070.620	0	425.212.518.705
- Tại ngày 30/06/2026	115.842.725.766	247.326.236.605	1.388.311.664	739.760.795	0	365.297.034.830

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

- Giá trị còn lại 30/06/2026 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- TSCĐ 30/06/2026 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- TSCĐ 30/06/2026 chờ thanh lý;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Số dư 01/04/2026	84.390.024.990	1.127.625.000	85.517.649.990
- Mua trong năm			
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp			
- Tăng do hợp nhất kinh doanh			
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-75.002.501.500		-75.002.501.500
- Giảm khác			
Số dư 30/06/2026	9.387.523.490	1.127.625.000	10.515.148.490
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư 01/04/2026	21.460.478.973	1.127.625.000	22.588.103.973
- Khấu hao trong năm	440.140.458		440.140.458
- Tăng khác			
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-17.857.738.498		-17.857.738.498
- Giảm khác			
Số dư 30/06/2026	4.481.983.943	1.127.625.000	5.609.608.943
Giá trị còn lại			
- Tại ngày 01/04/2026	62.929.546.017	0	62.929.546.017
- Tại ngày 30/06/2026	4.905.539.547	0	4.905.539.547

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối kỳ
a, Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá		162.090.239.411		162.090.239.411
- Quyền sử dụng đất		75.002.501.500		75.002.501.500
- Nhà		87.087.737.911		87.087.737.911
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		58.498.682.890		58.498.682.890
- Quyền sử dụng đất		17.857.738.498		17.857.738.498
- Nhà		40.640.944.392		40.640.944.392
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại		103.591.556.521		103.591.556.521
- Quyền sử dụng đất		57.144.763.002		57.144.763.002
- Nhà		46.446.793.519		46.446.793.519
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối năm của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

9. Tài sản khác

Khoản mục	30/06/2026	01/04/2026
a) Ngắn hạn	2.142.751.823	2.234.639.271
Chi phí công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế -NH	197.240.104	240.585.469
Chi phí bảo hiểm	1.589.697.851	1.994.053.802
Chi phí thuê VP 422 Võ Văn Kiệt	248.437.500	-
CP thiết bị VP 422 Võ Văn Kiệt	107.376.368	-
b) Dài hạn	40.020.385.094	38.943.826.406
- Tiền thuê đất, giá trị sử dụng đất;	30.538.526.243	30.794.855.180
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	6.399.768.400	6.841.468.658
- Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	3.082.090.451	1.307.502.568
- Giá trị Phụ tùng thay thế	3.680.017.143	3.720.907.776
- Phụ tùng thay thế dài hạn	13.810.770.387	13.879.404.655
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho dài hạn	-10.130.753.244	-10.158.496.879
Cộng	45.843.154.060	44.899.373.453

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

10. Phải trả người bán

Khoản mục	30/06/2026	01/04/2026
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	5.938.451.687	9.470.127.180
Công Ty CP Rượu Bình Tây	2.702.590.038	0
CN Công ty CP Rượu Bình Tây - Nhà máy cồn Rượu Bình Dương	210.996.500	72.662.700
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	94.693.350	96.509.913
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be Co	4.140.811.080	559.613.816
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	62.461.960	51.534.450
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dươ	37.844.000	3.402.005
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	34.397.000	
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	90.525.600	0
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	25.920.000	6.480.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	42.366.000	
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	0	1.425.971.976
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	18.305.771.745	6.216.397.036
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân	750.464.892	565.499.598
Công Ty cổ phần Thương Mại Sản Xuất Lê Lờ	4.558.628.900	3.813.152.000
Công Ty TNHH Thọ Cang	831.084.100	1.591.531.200
Các nhà cung cấp khác	13.977.636.505	8.759.531.945
Cộng	51.804.643.357	34.384.243.890
	30/06/2026	01/04/2026
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	5.938.451.687	9.470.127.180
Công Ty CP Rượu Bình Tây	2.702.590.038	0
CN Công ty CP Rượu Bình Tây - Nhà máy cồn Rượu Bình Dương	210.996.500	72.662.700
Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	94.693.350	96.509.913
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be Co	4.140.811.080	559.613.816
Công ty TNHH TM Và DV Bia Sài Gòn Bình Tây	62.461.960	51.534.450
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	37.844.000	3.402.005
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	34.397.000	
Công Ty TNHH Bao Bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	90.525.600	0
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn-Vĩnh Long	25.920.000	6.480.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	42.366.000	
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	0	1.425.971.976

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

11. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	01/04/2026	Trong năm		Cuối năm
		Tăng	Giảm	
a) Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	111.829.708.466		111.829.708.466	
Cộng	111.829.708.466		111.829.708.466	

12. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

Khoản mục	30/06/2026	01/04/2026
- Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	20.229.706.200	2.744.799.000

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	01/04/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026
a) Phải nộp				
+ Thuế giá trị gia tăng phải nộp	13.903.722.887	48.366.059.048	49.111.250.411	13.158.531.524
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	131.095.205.523	403.702.388.883	419.935.976.262	114.861.618.144
+ Thuế thu nhập cá nhân	47.043.355	769.969.991	429.309.983	387.703.363
+ Thuế tài nguyên	9.546.640	31.949.921	29.510.785	11.985.776
+ Thuế nhà đất, tiền thuê đất	0	15.893.209	15.893.209	0
+ Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	90.274.598	231.234.768	220.834.641	100.674.725
Cộng	145.145.793.003	453.117.495.820	469.742.775.291	128.520.513.532
b) Phải thu				
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	837.084.166			837.084.166
Cộng	837.084.166			837.084.166

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

14. Chi phí phải trả

Khoản mục	30/06/2026	01/04/2026
a) Ngắn hạn		
Công Ty CP Rượu Bình Tây	-	4.606.106.892
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí SA BE CO	750.000.000	750.000.000
Công ty Cổ Phần Kim Thành Phát	2.840.530.000	2.840.530.000
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh TNHH - Công Ty Điện Lực Bình Phú	173.039.441	328.402.806
Công Ty Bảo Hiểm PVI Phía Nam	0	670.998.349
CN TCT Điện Lực TPHCM TNHH - Công ty Điện Lực Thuận An	500.623.060	861.617.651
Chi Nhánh Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn KPMG	352.000.000	352.000.000
Sở Nông Nghiệp và Môi Trường TP. Hồ Chí Minh	170.000.000	170.000.000
Ngân Hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp. HCM	0	107.714.160
Chi Nhánh Tổng Công Ty Điện Lực Thành Phố Hồ Chí Minh TNHH - Công Ty Điện Lực Sài Gòn	17.265.910	37.706.224
CTy Bảo Việt Sài Gòn	0	113.423.031
Công ty Điện lực Đồng Tháp	200.543.745	488.933.801
Công ty Luật TNHH MTV An Luật	1.100.000.000	
Cộng	6.104.002.156	11.490.407.250

15. Phải trả khác

Khoản mục	30/06/2026	01/04/2026
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	1.250.653.075	1.255.322.739
- Bảo Hiểm Xã Hội Cơ Sở Cao Lãnh	4.568.998	1.417.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	980.393.441	1.499.079.152
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	850.000.000	
Cộng	3.085.615.514	2.755.819.391
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.745.160.000	0
Cộng	4.745.160.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

16.Vốn chủ sở hữu

a)Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2026	875.245.360.000	436.708.750.464	219.997.887.472	1.531.951.997.936
- Tăng vốn trong năm trước				
- Lãi trong năm trước			64.746.968.099	64.746.968.099
- Tăng khác				
- Lỗ trong năm trước				
- Giảm khác			(1.393.793.190)	1.393.793.190
Số dư 01/04/2026 nay	875.245.360.000	436.708.750.464	283.351.062.381	1.595.305.172.845
- Tăng vốn trong năm nay			0	0
- Lãi trong năm nay			62.159.182.587	62.159.182.587
- Tăng khác			0	0
- Trích trả cổ tức			(17.504.907.200)	(17.504.907.200)
- Giảm khác			(8.264.204.269)	(8.264.204.269)
Số dư 30/06/2026	875.245.360.000	436.708.750.464	319.741.133.499	1.631.695.243.963

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp 01/04/2026	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp 30/06/2026	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	17.504.907.200	0

c) Cổ phiếu

Khoản mục	30/06/2026	01/04/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ, cổ phiếu mua lại của chính mình)		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Doanh thu bán hàng hóa	521.615.576	-
- Doanh thu bán thành phẩm	503.053.897.277	494.399.602.577
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.601.146.733	1.671.257.514
- Doanh thu khác	5.242.920.982	251.993.905
Cộng	511.419.580.568	511.537.674.391

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý II/2026	Quý II/2025
+ Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	393.134.996.045	438.527.889.001
+ Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	6.645.155.218	8.552.693.096
+ Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	840.506.760	612.221.148
+ Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	-	20.907.840
+ Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	202.865.000	-

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II/2026	Quý II/2025
Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2026	Quý II/2025
Doanh thu thuần bán hàng hóa	521.615.576	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm	503.053.897.277	494.399.602.577
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	2.601.146.733	1.671.257.514
Doanh thu khác	5.242.920.982	251.993.905
Cộng	511.419.580.568	511.537.674.391

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

4. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Giá vốn bán hàng hóa		
- Giá vốn bán thành phẩm	423.272.693.528	457.263.999.051
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.816.983.676	11.363.807.384
Cộng	426.089.677.204	468.627.806.435

Giá vốn với các bên liên quan

	Quý II/2026	Quý II/2025
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	360.778.522.560	358.341.317.426
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	5.800.749.176	8.099.009.670

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.016.239.657	4.871.700.078
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	450.286	353.843.284
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.100.027.500	25.900.518.682
Cộng	9.116.717.443	31.126.062.044

6. Chi phí tài chính

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Lãi tiền vay;	518.335.098	3.678.806.156
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	257.494.316	3.481.574
Cộng	775.829.414	3.682.287.730

7. Thu nhập khác

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Thanh lý tài sản cố định	34.736.078	181.818.182
- Các khoản khác.	72.458.741	59.000
Cộng	107.194.819	181.877.182

THS
M.S.D.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

8. Chi phí khác

	Quý II/2026	Quý II/2025
- Các khoản bị phạt;	23.472.997	29.833.730
- Các khoản khác.	42.394.854	(4)
Cộng	65.867.851	29.833.726

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II/2026	Quý II/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN	22.215.457.773	3.142.047.510
+ Tiền lương	3.911.860.487	2.271.170.130
+ Khấu hao nhà cửa	870.877.377	870.877.380
+ Chi phí dự phòng khác	17.432.719.909	
- Các khoản chi phí QLDN khác.	6.746.459.515	3.268.827.179
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	2.453.047.651	2.142.674.075
+ Vận Chuyển	2.453.047.651	795.521.245
+ Hao mòn chai, kết, palet... luân chuyển (Hao mòn, phân bổ, ...)		1.347.152.830
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	137.981.417	54.409.202
Cộng	31.552.946.356	8.607.957.966

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II/2026	Quý II/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	62.159.182.587	46.723.725.460
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	458.385.527	-25.699.406.554
+ Chi phí không được khấu trừ	458.385.527	201.112.128
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)		-25.900.518.682
+ Chuyển lỗ của Năm trước	(65.205.353.626)	(21.024.318.906)
Tổng lợi nhuận tính thuế		
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2026	Quý II/2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.202.579.936	387.555.809.115
Chi phí nhân công	17.767.597.567	19.418.001.872
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.704.208.710	18.417.994.928
Chi phí dự phòng	17.432.719.909	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.633.104.931	15.476.871.264
Chi phí khác bằng tiền	1.536.410.275	679.921.357
Cộng	478.276.621.328	441.548.598.536

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty con	Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	10.573.920.476
		Mua bia cho NV và giao tế	412.403.612
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Bán hàng hoá, dịch vụ cho Sabeco	792.706.077.720
		Mua nguyên vật liệu của Sabeco	305.586.172.171
		Cổ tức năm 2025 phải trả	10.437.440.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Lãi cho vay dài hạn	5.901.873.973
		Thu tiền lãi vay Q1/26	6.013.479.452
		Thu nợ gốc	14.000.000.000
		Mua bia bán cho TMBT	403.759.984
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Công ty con Phú Lý	Công ty con	Mua bia bán cho TMBT	96.016.000
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Cùng Công	Thuê đất và CSHTnhà máy BD	6.896.131.237
		Mua rượu cho nhân viên	135.292.000
		Cổ tức phải trả	1.008.060.000

163
CÔNG TY
IAH
DÀI
GÒ
TÀI
C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 2 năm 2026

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ	Phí dịch vụ kho	840.506.760
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương Dương	Cùng Công ty mẹ	Bán kết nhựa rỗng	202.865.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Cơ Khí Sa Be Co	Cùng Công ty mẹ	Mua TBPT và vật tư	2.211.276.484

3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 30/06/2026 chưa được soát xét.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/04/2026 đến 30/06/2026, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

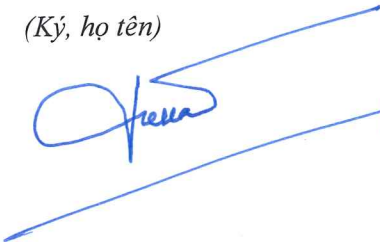
(Ký, họ tên)



HOÀNG LAN HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



NGÔ VIỆT HÀ

NGƯỜI ĐẠI DIỆN
THEO PHÁP LUẬT

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LEE CHIO LIM LARRY

